TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2019/DS-ST
Ngày: 26 - 12 - 2019
V/v tranh chấp đòi lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh

2. Bà Trần Thị Phiến

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công kH vụ án thụ lý số: 270/2016/ TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2016 về "Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963;

2. Chị Phan Thị H Nh, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp HB, xã HT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, chị Như là ông Trần Văn Ng, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp Ấp AT, xã AN, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: 1. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1953;

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953;

3. Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1950;

4. Bà Phan Thị D, sinh năm 1953;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H là ông Phan Văn Đ; người đại diện tho ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Kh là bà Phan Thị D.

Cùng địa chỉ: Tổ 7, Ấp HB, xã HT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị H (Võ Thị H), sinh năm 1947.

Địa chỉ: Ấp HQ 2, xã LHA, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Phan Văn C, sinh năm 1981.

3. Chị Phan Thị Thúy K, sinh năm 1990.

4. Chị Phan Thị Thúy V, sinh năm 1990.

5. Anh Phan Văn Ch, sinh năm 1985.

6. Anh Phan Văn Nh, sinh năm 1987.

7. Chị Nguyễn Kim Th, sinh năm 2001.

8. Anh Nguyễn V A, sinh năm 1983.

9. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1986.

10. Chị Trần Thị Xuân L, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Tổ 7, Ấp HB, xã HT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và chị Phan Thị H Nh có ông Trần Văn Ng là người được ủy quyền trình bày:

Vào năm 1987 bà T kết hôn cùng ông Phan V D (không có đăng kết hôn) vợ chồng chung sống với nhau có con chung Phan Thị H Nh.

Vào năm 1987 bà T và ông Du có chuyển nhượng phần đất của ông Phan Văn Út (chú chồng) diện tích 1.878m^2 đất tọa lạc tại tổ 7, Ấp HB, xã HT, huyện CT, Đồng Tháp, khi chuyển nhượng không có giấy tờ.

Phần đất trên đã được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 26/6/1995 cho ông Phan V D (bao gồm 500m^2 đất thổ cư thuộc thửa 753, tờ bản đồ số 2 và 1.378 m^2 đất lúa thuộc thửa 754 thuộc tờ bản đồ số 2).

Năm 1994 bà T đã không còn chung sống với ông Du, sau đó về nhà cha mẹ ruột sinh sống luôn cho đến nay.

Năm 2006 thì ông Du phát bệnh tai biến đến năm 2011 ông Phan V D qua đời (không có để lại di chúc) trong thời gian ông Du bệnh bà T không có chăm sóc.

Năm 1997 ông Phan Văn Đ về ở tạm trên căn nhà của ông Du đến năm 2003 ông Đ cất nhà ở trên phần đất thửa 753. Còn bà D ở trên phần đất năm 2003 đến nay.

Trước đây bà T và chị Như tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Đ, bà D nhưng nay bà T và chị Như xác định lại phần đất tranh chấp là của ông Du để lại nên đòi lại phần đất là di sản thừa kế của ông Phan V D.

Do đó, nay bà Nguyễn Thị T và chị Phan Thị H Nh yêu cầu hộ Phan Văn Đ, các thành viên gia đình ông Đ, hộ bà Phan Thị D và các thành viên gia đình bà D di dời nhà, cây trồng, vật kiến trúc trả lại toàn bộ phần đất 1.878m^2 (đo đạc thực tế 1.943m^2) là di sản của ông Phan V D để lại. Không đồng ý trả giá trị đối với cây trồng trên đất.

Nguyên đơn không có ý kiến về biên bản định giá và biên bản xem xét thẩm định ngày 06/11/2019. Thống nhất giá do Hội đồng định giá đã định.

Bà Nguyễn Thị T thống nhất theo nội dung ông Ng trình bày, không ý kiến gì thêm.

Bị đơn ông Phan Văn Đ, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bà Huỳnh Thị Tư (mẹ ruột ông Đ) cho Phan V D là em ruột của ông Đ (không nhớ cho vào năm nào), hiện phần đất này Phan V D đứng tên giấy chứng nhận QSD đất vào năm 1995 diện tích 1.878m^2. Năm 1992 Phan V D chuyển nhượng phân nữa diện tích đất cho ông Đ với giá 10.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ gì H việc chuyển nhượng QSD đất chỉ có ông Đ và ông Du biết. Ông Đ về ở trên phần đất này đến năm 1993 có cất nhà bằng cây tạp đến năm 2004 thì xây dựng nhà cột bê tông, nền lót gạch tàu, vách ván, mái lợp tole và có đào ao nuôi cá vào năm 1997 và trồng cây ăn trái như mít, cóc, dừa... Đến khoảng năm 2006 thì Phan V D bị bệnh tai biến, được gia đình ông Đ chăm sóc nuôi dưỡng đến năm 2011 ông Du cH để lại 500m^2 đất ở nông thôn và 1.387m^2 đất lúa thuộc thửa đất số 752, 753, tờ bản đồ số 2.

Từ khi ông Du bệnh và cH thì bà T không có chăm sóc và thờ cúng ông Du. Khi ông Du cH thì ông Đ lo đám tang, xây mồ mã và hiện ông đang thờ cúng ông Du.

Nên ông Đ không đồng ý di dời nhà trả lại toàn bộ diện tích theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T và chị Phan Thị H Nh, vì ngoài chổ ở hiện nay hộ ông Đ

không còn phần đất nào khác.

Đồng thời, theo đơn yêu cầu phản tố, ông Phan Văn Đ yêu cầu được công nhận diện tích 936m^2 đất đã mua của ông Phan V D trước đây. Phần diện tích còn lại ông đồng ý trả lại cho chị Phan Thị H Nh. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Ông Đ không có ý kiến về biên bản định giá và biên bản xem xét thẩm định ngày 06/11/2019. Thống nhất giá do Hội đồng định giá đã định.

Bị đơn bà Phan Thị D, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Kh trình bày:

Năm 2008 ông Du bị bệnh tai biến phải điều trị ở bệnh viện Đa Kh sa đéc không có tiền để chi trả viện phí, bà D có đưa 10.000.000 đồng cho ông Phan Văn Đ lo bệnh cho ông Du và ông Du đồng ý chuyển nhượng 120m^2 (đo đạc thực tế 124m^2) đất ở nông thôn cho bà D thuộc một phần thửa 752, tờ bản đồ số 2 đất tọa lạc tại Ấp HB, xã HT, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp nhưng không có làm giấy tờ gì, vì lúc đó ông Phan V D đang nằm bệnh viện nên ông Đ đại diện đo đất ngang 6m, dài 20m cất nhà bằng cây tạp. Khi ông Du bị bệnh thì ông Đ và bà D là người trực tiếp chăm sóc nuôi bệnh. Đến năm 2011, ông Phan V D cH nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho bà D.

Năm 2010 bà D sửa lại căn nhà nền gạch, mái tole cột bêtông ở cho đến nay.

Nên bà Phan Thị D không đồng ý theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T và chị Phan Thị H Nh.

Đồng thời, bà D có yêu cầu phản tố, yêu cầu được công nhận phần diện tích 124m^2 hiện gia đình bà đang cất nhà ở thuộc một phần thửa 752, tờ bản đồ số 2 đất tọa lạc tại Ấp HB, xã HT, huyện CT, Đồng Tháp. Đối với phần diện tích 11m^2 thì bà đồng ý trả lại cho Như và đồng ý di dời tài sản trên đất.

Bà D không có ý kiến về biên bản định giá và biên bản xem xét thẩm định ngày 06/11/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H (Võ Thị H) có đơn vắng mặt nhưng qua biên bản lấy lời khai, bà H có ý kiến như sau:

Bà và ông Du chung sống từ năm 2000 cho đến khi ông Du qua đời nhưng không có đăng ký kết hôn. Phần đất đang tranh chấp không liên quan gì đến bà, nên bà cũng không có yêu cầu gì đối với phần đất này. Bà H chỉ ý kiến là phần đất này của ông Du để lại nên yêu cầu hộ ông Đ, hộ bà D trả lại

đất cho con ông Du là Phan Thị H Nh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về tuân thủ pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

- Về tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu chưa đủ 15 ngày theo quy định.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Bà T cho rằng phần đất 1.878m^2 (đo thực tế 1.943m^2) đang tranh chấp là tài sản chung của bà với ông Du nhưng lại không có chứng cứ chứng minh. Còn ông Đ, bà D cho rằng phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông để lại vì trên đất có các ngôi mộ của cha mẹ ông Du.

Bà T và ông Du chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên bà T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Du. Do đó, bà T yêu cầu hộ ông Đ và hộ bà D di dời nhà trả lại phần đất của ông Du để lại là không có căn cứ chấp nhận.

Chị Như là con của ông Du, thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên việc chị Như yêu cầu hộ ông Đ và hộ bà D di dời nhà trả lại phần đất của ông Du để lại là có căn cứ chấp nhận.

Ông Đ cho rằng trước đây mua phần đất 936m^2 với giá 10.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh nên việc ông Đ yêu cầu công nhận cho hộ ông được sử dụng diện tích 936m^2 là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, ông Đ có công quản lý đất và ngoài phần đất đang ở thì ông Đ cũng không còn phần đất nào khác nên xét cho hộ ông Đ một phần diện tích ngay căn nhà là 179m^2 và buộc hộ ông Đ trả giá trị phần đất này. Phần diện tích còn lại thì buộc hộ ông Phan Văn Đ trả cho chị Phan Thị H Nh.

Bà D cho rằng trước đây có đưa cho ông Du 10.000.000 đồng để chữa bệnh nên ông Du có chuyển nhượng diện tích đất là 124m^2 cho bà nên nay bà yêu cầu được công nhận phần đất này nhưng bà D lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên xét yêu cầu của bà D là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, bà D cũng có công quản lý đất nên cần xét cho bà D một phần diện tích 124m^2 nơi có căn nhà của bà D và buộc hộ bà D phải trả giá trị phần đất này. Phần diện tích 11m^2 thì buộc hộ bà Phan Thị D di dời tài sản trên đất để trả lại cho chị Phan Thị H Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2015 bà T và chị Như yêu cầu hộ ông Phan Văn Đ và hộ bà Phan Thị D di dời nhà, cây trồng trả lại phần đất 1.878m^2 cho bà T và chị Như sử dụng nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và chị Như thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, xác định phần đất tranh chấp là của ông Phan V D để lại nên đòi lại toàn bộ phần đất là di sản thừa kế của ông Phan V D. Đồng thời ông Đ, bà D yêu cầu được công nhận đối với diện tích đất đã mua của ông Du trước đây.

Do đó, Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là: Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét việc bà Nguyễn Thị T và chị Phan Thị H Nh yêu cầu hộ Phan Văn Đ và hộ bà Phan Thị D di dời nhà, cây trồng, vật kiến trúc trả lại toàn bộ phần đất diện tích 1.878m^2 là di sản của ông Phan V D để lại, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Bà Nguyễn Thị T và ông Phan V D chung sống từ 15/5/1987 (sau 01/3/1987) nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Thời gian ông Du và bà T chung sống từ ngày 15/5/1987 đến năm 1994 do cự cải nên bà T dắt con là Phan Thị H Nh về nhà cha mẹ ruột ở từ đó cho đến nay. Đến năm 1995 ông Phan V D được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất đối với diện tích 1. 878m^2 (bao gồm 500m^2 đất thổ cư thuộc thửa 753, tờ bản đồ số 2 và 1.378 m^2 đất lúa thuộc

thửa 754 thuộc tờ bản đồ số 2) hiện các bên đang tranh chấp.

Theo công văn số 3511/UBND-NC ngày 04/11/2019 của UBND huyện Châu Thành cung cấp thông tin: Thửa đất 752 và 753, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp Hòa Bình, xã Hòa Tân, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E871977 do ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 26/6/1995 là cấp cho hộ ông Phan V D nhưng giữa bà T và ông Du không còn chung sống từ năm 1994, do đó xác định thời điểm cấp giấy không có bà T và từ đó đến nay bà T cũng không quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp.

Bà T cho rằng phần đất đang tranh chấp là do bà và ông Du mua của ông Phan Văn Út nhưng không có giấy tờ chứng minh và trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp quyền sử dụng đất, mà xem phần đất đang tranh chấp là di sản thừa kế do ông Du để lại nên Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản riêng của ông Du.

Do hôn nhân giữa bà T và ông Du không được pháp luật thừa nhận nên bà T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan V D.

Trong khi đó, bà T, ông Đ, bà D, bà H đều xác định trong thời gian chung sống thì bà T và ông Du chỉ có 01 người con là Phan Thị H Nh, sinh năm 1988. Đồng thời, các đương sự cũng thừa nhận bà Võ Thị H là vợ sau của ông Du, tuy chung sống như vợ chồng từ năm 2000 đến khi ông Du cH năm 2011 nhưng giữa bà H và ông Du không có đăng ký kết hôn nên không được công nhận là vợ chồng và 02 người không có con chung. Bà H cũng không yêu cầu gì đối với phần di sản ông Du để lại.

Hơn nữa, cha mẹ ông Du cũng đã qua đời nhiều năm nên Hội đồng xét xử xác định chỉ có chị Phan Thị H Nh là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan V D.

Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cả bà T và chị Như đều khẳng định có chung yêu cầu là buộc hộ ông Đ và hộ bà D trả lại phần đất là di sản của ông Du để lại, không yêu cầu tách riêng diện tích cho từng người, đồng thời tại phiên tòa ông Ng là người đại diện theo ủy quyền của bà T, chị Như xác định *"Nếu Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu của một trong H người thì người còn lại cũng không tranh chấp và bà T đồng ý để cho Phan Thị H Nh đứng tên giấy chứng nhận".*

Qua phân tích trên cho thấy, vì bà T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Du và phần đất tranh chấp cũng không phải tài sản chung của vợ chồng nên xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu hộ ông Đ và hộ bà D trả lại phần đất là di sản của ông Du để lại là không có căn cứ chấp nhận. Còn đối với yêu cầu của chị Phan Thị H Nh là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét việc ông Phan Văn Đ yêu cầu được công nhận đối với diện tích 936m^2 đất thuộc một phần thửa 752 và 753, tờ bản đồ số 02, trong diện tích 1.878m^2 do ông Phan V D đứng tên quyền sử dụng và phần diện tích đất còn lại ông đồng ý trả lại cho chị Phan Thị H Nh, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Ông Đ cho rằng vào năm 1992 ông Phan V D chuyển nhượng 936m^2 đất cho ông Đ với giá 10.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ chứng minh. Ông Đ cung cấp bản kH của người làm chứng như: ông Trần Văn Đởm kH "Được biết ông Du có bán cho ông Đ nhưng không biết giá bao nhiêu".

Trong bản tự kH của ông Giảng Văn Bé Tý ngày 9/11/2016: Ông Phan V D bị bệnh thì ông Đ, bà D thay phiên nhau nuôi, khi H khả năng thì anh em bàn bạc cắt một cái nền nhà ngang 6m, dài 20m bán cho bà D với giá 10.000.000 đồng, bà D đưa tiền ông Đ để lo bệnh cho ông Du.

Cũng theo bản tự kH ngày 06/10/2015 ông Tý kH "Ông Du có nhờ ông giữ dùm giấy chứng nhận để khi con gái ông Du lớn sẽ sang tên cho con gái, dù hoàn C nào cũng không bán, dù chỉ một tất đất, việc mua bán thì ông không nghe nói, mà chỉ nghe ông Du nói thửa đất này để lại cho con gái là Phan Thị H Nh sử dụng".

Như vậy, lời kH của ông Tý có sự mâu thuẫn và ông Du đã cH nên không thể đối chất, do đó cũng không thể căn cứ lời kH người làm chứng để chấp nhận yêu cầu của ông Đ.

- Đồng thời, ông Đ xác định trước đây cha mẹ đã chia đất cho các anh em, do khó khăn nên ông đã bán H phần đất mình được chia, còn phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông Du được cha mẹ cho nên ông không tranh chấp di sản thừa kế của ông Du mà chỉ yêu cầu được công nhận đối với diện tích 936m^2 mà ông đã chuyển nhượng từ ông Du.

Do đó, xét việc ông Đ yêu cầu được công nhận diện tích 936m^2 thuộc một phần diện tích 1.878m^2 (bao gồm 500m^2 đất thổ cư thuộc thửa 753, tờ bản đồ số 2 và 1.378 m^2 đất lúa thuộc thửa 752 thuộc tờ bản đồ số 2) là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, xét hộ ông Đ được ở trên phần đất là có sự đồng ý của ông Du, hiện nay hộ ông Đ không còn chỗ ở nào khác, từ khi về ở trên phần đất cho đến nay thì ông Đ có công gìn giữ, quản lý phần đất này.

Khi ông Du bệnh thì ông Đ có công chăm sóc, khi ông Du cH thì gia đình ông Đ cũng lo việc mai táng và hiện đang thờ cúng ông Phan V D. Trong khi đó, bà T, chị Như cũng thừa nhận đã không ở trên phần đất từ năm 1994 đến nay, cũng không tới lui trông coi, quản lý đất và trong thời gian ông Du bị

bệnh cần người chăm sóc thì bà T, chị Như cũng không về, mà việc chăm sóc ông Du được ông Đ, bà D, bà H thay phiên nhau chăm sóc cho đến khi ông Du qua đời.

Do đó, xét về mặt tình và lý thì cần xem xét cho hộ ông Phan Văn Đ một phần đất để có nơi ở ổn định là diện tích 179m^2 được xác định từ mốc 22 – 23 – 24 – 25 – 12 – 6 – 22 theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, hiện có căn nhà ông Đ đang ở mà không phải trả giá trị.

- Buộc các thành viên trong hộ ông Phan Văn Đ phải di dời cây trồng, vật kiến trúc và tài sản khác nằm trong phạm vi các mốc 1 – 15 – 2 – 3 – 14 – 7 – 5 – 11 – 10 – 17 –25 – 24 – 23 – 22 – 13 trở về mốc 1 để trả lại cho Phan Thị H Nh diện tích 1.629m^2, đất hiện do ông Phan V D đứng tên giấy chứng nhận.

[2.3] Xét việc bà Phan Thị D yêu cầu được công nhận phần diện tích 124m^2 hiện gia đình bà đang sử dụng thuộc một phần thửa 752 do ông Du đứng tên giấy chứng nhận. Hội đồng xét xử, xét thấy như sau:

- Bà D cho rằng vào năm 2008 khi ông Du bị bệnh tai biến phải điều trị ở bệnh viện Đa Kh Sa đéc không có tiền để chi trả viện phí, bà D có đưa 10.000.000 đồng cho ông Phan Văn Đ lo bệnh cho ông Du và ông Du đồng ý chuyển nhượng 124m^2 thuộc một phần thửa 752, tờ bản đồ số 02 do ông Phan V D đứng tên, nhưng lại không có giấy tờ chứng minh và ông Du đã mất nên không thể đối chất việc này.

Còn lời kH của ông Giảng Văn Bé Tý thì có sự mâu thuẫn, đã được phân tích ở trên nên cũng không căn cứ vào lời kH ông Tý để xem xét yêu cầu của bà D.

Do đó, xét việc bà D yêu cầu được công nhận diện tích 124m^2 thuộc một phần thuộc một phần thửa 752 do ông Du đứng tên là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, xét hộ bà D được ở trên phần đất là có sự đồng ý của ông Du. Từ khi ở trên đất cho đến nay thì hộ bà D cũng góp phần gìn giữ đất của ông Du và bà D ra sức chăm sóc trong thời gian ông Du bị bệnh nên cần xem xét cho hộ bà D một phần đất để có nơi ở ổn định là diện tích 124m^2 được xác định từ mốc 4 – 5 – 11 – 10 – 9 – 8 – 4 theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, hiện có căn nhà bà D đang ở mà không phải trả giá trị.

- Buộc hộ bà Phan Thị D phải di dời cây trồng, vật kiến trúc và tài sản khác nằm trong phạm vi các mốc 4 – 5 – 7 – 14 trở về mốc 4 để trả lại cho chị Phan Thị H Nh diện tích 11m^2 đất.

[2.4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phan Văn Đ đồng ý chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá theo quy định.

[2.5] Về án phí: Do Tòa án xác định bà Nguyễn Thị T, chị Phan Thị H Nh có chung yêu cầu nên khi yêu cầu của chị Như được chấp nhận, còn yêu cầu của bà T không được chấp nhận thì chỉ buộc bà T phải chịu án phí không có giá ngạch. Chị Phan Thị H Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần diện tích 1.629m^2 trả lại cho chị Phan Thị H Nh. Tuy nhiên, ông Đ có đơn yêu cầu miễn giảm tiền tạm ứng án phí, xét hiện ông Đ trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Bà Phan Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần diện tích 11m^2 phải trả lại cho chị Phan Thị H Nh. Tuy nhiên, bà D có đơn yêu cầu miễn giảm tiền tạm ứng án phí, xét hiện bà D trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phan Thị H Nh đối với yêu cầu hộ ông Phan Văn Đ và hộ bà Phan Thị D trả lại diện tích đất là di sản thừa kế của ông Phan V D để lại.

- Buộc hộ ông Phan Văn Đ gồm: Ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Phan Văn C, anh Phan Văn Ch, chị Phan Thị Thúy K, chị Phan Thị Thúy V, anh Phan Văn Nh, chị Nguyễn Kim Th di dời cây trồng, vật kiến trúc và các tài sản khác nằm trong phạm vi các mốc 1 – 15 – 2 – 3 – 14 – 7 – 5 – 11 – 10 – 17 –25 – 24 – 23 – 22 – 13 trở về mốc 1, theo sơ đồ đo đạc ngày 06/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành để trả lại diện tích 1.629m^2 cho chị Phan Thị H Nh.

- Buộc hộ bà Phan Thị D gồm: Bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn V A, anh Nguyễn Văn L, chị Trần Thị Xuân L phải di dời cây trồng, vật

kiến trúc và tài sản khác nằm trong phạm vi các mốc 4 – 5 – 7 – 14 trở về mốc 4 để trả lại diện tích 11m^2 cho chị Phan Thị H Nh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn Đ về việc yêu cầu được công nhận một phần diện tích cho hộ ông Đ.

Công nhận cho hộ ông Phan Văn Đ gồm: Ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Phan Văn C, anh Phan Văn Ch, chị Phan Thị Thúy K, chị Phan Thị Thúy V, anh Phan Văn Nh, chị Nguyễn Kim Th được quản lý, sử dụng diện tích 179m^2, được xác định từ các mốc 22 – 23 – 24 – 25 – 12 – 6 trở về mốc 22 mà không phải trả giá trị.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phan Thị D đối với yêu cầu được công nhận phần diện tích 124m^2 cho hộ bà D.

Công nhận cho hộ bà Phan Thị D gồm: Bà Phan Thị D, ông Nguyễn Văn Kh, anh Nguyễn V A, anh Nguyễn Văn L, chị Trần Thị Xuân L được quản lý, sử dụng diện tích 124m^2 được xác định từ các mốc 4 – 5 – 11 – 10 – 9 – 8 trở về mốc 4 mà không phải trả giá trị.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu hộ ông Phan Văn Đ và hộ bà Phan Thị D trả lại toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế của ông Phan V D để lại.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí đo đạc và định giá: Ông Phan Văn Đ đồng ý chịu 2.825.000 đồng, do bà T đã tạm ứng và chi xong số tiền này nên ông Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T.

6. Về án phí: Chị Phan Thị H Nh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 11715 ngày 31/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 11714 ngày 31/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà T đã nộp xong.

Ông Phan Văn Đ phải chịu 7.682.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Đ có đơn yêu cầu miễn giảm tiền tạm ứng án phí, xét hiện ông Đ

trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định. Do đó, ông Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 1.291.125 đồng theo biên lai thu số 10656 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Bà Phan Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà D có đơn yêu cầu miễn giảm tiền tạm ứng án phí, xét hiện bà D trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định. Do đó, bà D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 10657 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Châu Văn Bình